

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2026/HNGĐ-ST
Ngày 25/06/2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hữu Tuấn; 2. Ông Lê Xuân Ton

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuân – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Yến – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2026/DSST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1010/2026/QĐXXST-HN ngày 20/05/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1017/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị C** - Sinh năm: 1999 (Có đơn xin vắng mặt).
Số CCCD: 038199002434, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.
Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: **Thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông **Hoàng Đức H** – Trợ giúp viên pháp lý, **Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T.** (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Ngân Văn Q** - Sinh năm 1991.
Số CCCD: 038091000530, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.
Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: **Thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 03 năm 2026 và các lời khai tại Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa, chị **Hoàng Thị C trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh **Ngân Văn Q** đăng ký kết hôn ngày 30/3/2018 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** trên cơ sở hoàn toàn tự

nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống hòa thuận được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thường xuyên xảy ra tranh cãi dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Dù đã được hai bên gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vẫn không thay đổi, từ năm 2021 đến nay, chúng tôi đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với gia đình chung.

Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh **Ngân Văn Q** theo quy định pháp luật.

Về con chung: Tôi và anh **Ngân Văn Q** có 01 con chung là cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016 cháu khỏe mạnh phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Sau khi vợ chồng ly thân, cháu **Ngân Văn H1** sống cùng bố là anh **Ngân Văn Q** tại **thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Ly hôn, tôi đồng ý giao cháu **H1** cho anh **Q** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi); Tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/ tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và các nghĩa vụ chung trong vụ án này.

Về án phí: Tôi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Ngân Văn Q trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị **Hoàng Thị C** đăng ký kết hôn ngày 30/3/2018 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống hòa thuận được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thường xuyên xảy ra tranh cãi dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Dù đã được hai bên gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vẫn không thay đổi, từ năm 2021 đến nay, chúng tôi đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với gia đình chung. Tuy nhiên, tôi nhận thấy bản thân vẫn còn tình cảm với chị **C** và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau xây dựng lại gia đình, vì vậy tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **C**.

Về con chung: Tôi và chị **Hoàng Thị C** có 01 con chung là cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016 cháu khỏe mạnh phát triển bình thường về thể lực và

trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Hiện cháu đang ở cùng với tôi tại thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Q đồng ý nhận trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Ngân Văn H1 đến khi cháu đủ 18 tuổi; anh đồng ý để chị C tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và các nghĩa vụ chung trong vụ án này.

Về án phí: Chị Hoàng Thị C được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú và ghi nhận như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh chị kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp ngày 30/3/2018 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau thời gian chung sống hòa thuận, đến khoảng năm 2021 phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ thời điểm này. Nguyên nhân cụ thể của mâu thuẫn địa phương không nắm rõ.

- **Về con chung:** Anh chị có 01 con chung là Ngân Văn H1, sinh ngày 11/12/2016 cháu khỏe mạnh bình thường. Hiện cháu đang sống cùng với bố là anh Ngân Văn Q tại thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

- **Về tài sản và nghĩa vụ chung:** Đề nghị giải quyết theo yêu cầu của đương sự và quy định của pháp luật.

- **Về cư trú:** anh Ngân Văn Q là người tại địa phương, có đăng ký thường trú tại thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Phần tranh luận: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không có tranh luận gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - ông Hoàng Đức H vắng mặt nhưng có gửi ý kiến bằng văn bản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thu thập đầy đủ, khách quan và đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thu thập, ông thống nhất với quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị C, cho chị C được ly hôn với anh Ngân Văn Q; giao cháu Ngân Văn H1 cho anh Ngân Văn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị C về việc cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng; không xem xét giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không yêu cầu. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Hoàng Thị C** vì chị là người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, tổng đạt hợp lệ tất các văn bản tố tụng theo quy định; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ; thời hạn chuẩn bị xét xử và việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271, 273; Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử vụ án theo Điều 51, 63 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 76 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, chị **C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **Q** triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai vắng mặt không có lý do đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy việc Tòa án căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Chị **Hoàng Thị C** và anh **Ngân Văn Q** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, do đó là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn; chị **C** xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên đã sống ly thân trong thời gian dài, đời sống chung không được duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Hoàng Thị C**, xử cho chị **C** được ly hôn với anh **Ngân Văn Q**.

Về con chung: Chị **C** và anh **Q** có 01 con chung là cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016 cháu khỏe mạnh phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Sau khi vợ chồng ly thân, cháu **Ngân Văn H1** sống cùng bố là anh **Ngân Văn Q** tại **thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Ly hôn, chị **C**

đồng ý giao cháu **H1** cho anh **Q** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi); chị **C** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/ tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí: Nguyên đơn chị **Hoàng Thị C** được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và nghe các đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Hoàng Thị C** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh **Ngân Văn Q**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh **Ngân Văn Q** có nơi cư trú tại **thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tuân theo thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo trình tự luật định.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị **Hoàng Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Ngân Văn Q** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hoàng Thị C** và anh **Ngân Văn Q** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/3/2018 tại **UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận trong thời gian dài. Tuy nhiên, từ năm 2021 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, dẫn đến quan hệ vợ chồng ngày càng căng thẳng. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đồng thời phân tích quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, tạo điều kiện để các bên hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên, chị **C** xác định tình cảm không còn và kiên quyết yêu cầu ly hôn; anh **Q** không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp cụ thể, khả thi nhằm khắc phục mâu thuẫn, khôi phục đời sống chung. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa các bên đã kéo dài, đời sống chung thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững không đạt được. Việc tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân chỉ mang tính hình thức, không bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của các bên.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Hoàng Thị C**, cho chị được ly hôn với anh **Ngân Văn Q**.

[3] Về con chung: Chị **Hoàng Thị C** và anh **Ngân Văn Q** có 01 con chung là cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016 là con chưa thành niên, Hiện cháu đang sinh sống ổn định cùng anh **Q** từ khi vợ chồng ly thân năm 2021 đến nay. Quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng thể hiện anh **Q** bảo đảm điều kiện về chỗ ở, thu nhập và thời gian trực tiếp nuôi dưỡng; môi trường sống của cháu được duy trì ổn định. Tại biên bản ghi nhận ý kiến, cháu **H1** có nguyện vọng được ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Chị **C** cũng thống nhất giao cháu **H1** cho anh **Q** trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị **Hoàng Thị C** và anh **Ngân Văn Q** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này; khi có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị **Hoàng Thị C** là người cư trú tại **xã H, tỉnh Thanh Hóa**, là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp

luật. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị **Hoàng Thị C** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, trường hợp vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Hoàng Thị C**.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Hoàng Thị C** được ly hôn với anh **Ngân Văn Q**. Quan hệ hôn nhân giữa chị **Hoàng Thị C** và anh **Ngân Văn Q** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Giao cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016, giới tính: Nam cho anh **Ngân Văn Q** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Về cấp dưỡng: Chị **Hoàng Thị C** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu **Ngân Văn H1**, sinh ngày 11/12/2016, số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) mỗi tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25 tháng 6 năm 2026 cho đến khi cháu **H1** đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

*Chị **Hoàng Thị C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.*

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này; khi có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị **Hoàng Thị C** được miễn án phí theo quy định. Anh **Ngân Văn Q** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Công Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Tuấn Lê Xuân Tơn

Ngô Công Tuấn